SỬ DỤNG KĨ THUẬT NGHE CHÉP CHÍNH TẢ ĐỂ DẠY TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

HOÀNG THỊ KHÁNH*

Abstract: This research aims to find out whether dictogloss is an effective technique to teach vocabulary for primary students. To measure the effect of this technique, a pre-test and a post-test were administered. The comparison between the tests concluded that dictogloss, to a certain extent, did help the students to remember words better.

Key words: *dictogloss, vocabulary, productive vocabulary, receptive vocabulary, vocabulary teaching and learning, primary students.*

1. Đặt vấn đề

Trong giảng dạy tiếng Anh thì dạy từ vựng đóng vai trò rất quan trọng vì khi người học có vốn từ vựng tốt, phong phú thì có thể diễn đạt được suy nghĩ hoặc cảm nhận của họ cũng như có thể hiểu được người khác viết gì hoặc nói gì trong những tình huống, chủ đề khác nhau. Theo Mofareh [7], nếu như lượng từ vựng hạn chế thì sẽ dẫn đến thất bại trong giao tiếp; thứ nhất là ở chiều tiếp nhận thông tin do không thể hiểu được người viết đang viết gì hay người nói đang nói gì; và thứ hai là ở chiều truyền tải thông tin do không đủ từ để có thể diễn đạt. Nhận thức được tầm quan trọng của từ vựng, tác giả và đồng thời cũng đóng vai trò là người giáo viên đang đảm nhiệm dạy tiếng Anh cho hai nhóm học sinh lớp 4 (gồm 33 học sinh) rất quan tâm đến việc làm thế nào để học sinh có thể học và nhớ tối đa lượng từ mới trong chương trình giảng dạy. Sau khi tham khảo các tài liệu khác nhau, tác giả đã quyết định lựa chọn kĩ thuật nghe chép chính tả để dạy từ vựng nhằm giúp học sinh học từ mới. Nghe chép chính tả có tên gọi trong tiếng Anh là *dictogloss* và trong lịch sử nghiên cứu cũng đã được sử dụng để giảng dạy hình thức bị động [6], thì của động từ [2] hay kĩ năng viết [10]. Các nghiên cứu đều cho thấy, kĩ thuật này có kết quả tích cực lên sự tiến bộ của người học. Vì vậy, nghe chép chính tả cũng được kì vọng sẽ mang lại hiệu quả trong việc dạy học sinh tiểu học từ vựng.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Dạy và học từ vựng tiếng Anh

2.1.1. Vai trò của từ vựng trong việc học tiếng Anh

Như tác giả đã đề cập ở trên, từ vựng được coi là một phần vô cùng quan trọng trong việc học tiếng Anh. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của từ vựng thì Tovar Viera [12] cho rằng nếu có lượng từ vựng tốt cộng với khả năng sử dụng từ vựng phù hợp thì người dùng tiếng Anh có thể hiểu nhau trong giao tiếp cho dù cấu trúc câu đang sử dụng có bị sai ngữ pháp. Đồng quan điểm về việc từ vựng đóng một vai trò to lớn, Mofareh [7] đã đưa ra một trích dẫn rất thú vị, rằng: khi người học đi du lịch thì họ không mang theo sách ngữ pháp mà họ mang theo từ điển. Thêm nữa Mofared còn lấy ví dụ về kĩ năng đọc để minh hoạ cho tầm quan trọng của từ; tác giả cho rằng nếu một ai đó đang đọc thì việc thiếu hụt từ vựng sẽ là cản trở lớn nhất cho việc đọc hiểu của người đó. Susanto [11], khi nói về vai trò của từ, cũng nhấn mạnh từ vựng không đủ sẽ dẫn đến khó khăn cho tất cả các khía cạnh của việc học ngôn ngữ bao gồm nghe, nói, đọc, viết. Như vậy, khi xác định được sự cần thiết của từ vựng thì người giáo

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

viên phải thực sự chú trọng đến việc xây dựng cho người học một nền tảng từ vựng tiếng Anh tốt; đồng thời phải tìm các kĩ thuật dạy để giúp người học không chỉ biết được từ mà còn phải dùng được từ.

2.1.2. Dạy và học từ vựng tiếng Anh như thế nào?

Mofared [7] có đề cập đến phân chia từ vựng thành hai loại: từ vựng lĩnh hội (receptive vocabulary) và từ vựng sản sinh (productive vocabulary). Từ vựng lĩnh hội là những từ mà người học có thể nhận ra và hiểu được nhưng chưa thể sử dụng được hay nói các khác như Nguyễn Ngọc Mai [1, tr.68] nhận thức từ vựng lĩnh hội "là khả năng hiểu và nhận biết được từ (chứ chưa sử dụng được) một cách thụ động khi nghe và đọc". Từ vựng sản sinh là từ mà người học đã hiểu, cảm nhận và sử dụng được trong giao tiếp nói hoặc viết. Nation [9] đã nhấn mạnh, giáo viên khi dạy từ vựng cần chú ý kết hợp các hoạt động để đồng thời phát triển cả hai loại nhận thức từ vựng lĩnh hội và nhận thức từ vựng sản sinh của người học.

Có một yếu tố nữa cũng cần được chú ý khi dạy từ vựng cho người học, đó là tạo cơ hội cho người học được thảo luận. Theo Nabei [8], thảo luận tạo điều kiện cho việc học tập được diễn ra; thông qua thảo luận người học sẽ chú ý đến những đặc điểm của ngôn ngữ, chính vì thế sẽ ghi nhớ và sử dụng được đặc điểm ngôn ngữ đó. Sự chú ý trong quá trình thảo luận rất quan trọng cho việc lĩnh hội ngôn ngữ của người học. Để chứng minh chú ý là điều kiện cần và đủ cho việc chuyển một ngữ liệu nào đó (input) thành ngôn ngữ mà người học có thể sử dụng được một cách chủ động (intake) thì Han [4] đã tiến hành một nghiên cứu với mục đích đo xem việc chú ý trong giai đoạn cho học sinh thảo luận về kiến thức đang dạy có tác dụng như thế nào lên việc lĩnh hội kiến thức đó. Han sử dụng một số công cụ đo lường gồm bài kiểm tra ngay sau khi áp dụng kĩ thuật dạy (post-test) và bài kiểm tra hai tuần sau đó (delayed post-test) cộng với bảng phân tích ghi âm học sinh trong khi thảo luận thì cho thấy: học sinh chú ý thảo luận về các động từ đang học và kết quả hai bài kiểm tra cho thấy một lượng học sinh có điểm từ mức trung bình hoặc hơn trung bình đã đạt được điểm cao hơn và có học sinh đạt điểm gần tuyệt đối.

Dựa trên lí thuyết về phân loại từ vựng và lí thuyết học tập được diễn ra thông qua chú ý trong thảo luận, giáo viên khi dạy từ vựng cho học sinh cần tạo điều kiện cho các em có hoạt động thảo luận và phải dạy học sinh sao cho từ vựng ở dạng lĩnh hội sẽ chuyển sang dạng từ vựng sản sinh.

2.2. Kĩ thuật nghe chép chính tả

2.2.1. Định nghĩa kĩ thuật nghe chép chính tả

Nghe chép chính tả là kĩ thuật được giới thiệu bởi Wajnryb [13]. Với kĩ thuật này, người học sẽ chủ động tương tác với nhau để xây dựng văn bản giống với văn bản gốc mà người học được nghe đọc. Nghe chép chính tả bao gồm 4 giai đoạn như mô tả ở dưới đây.

a. Giai đoạn chuẩn bị (preparation): đây là giai đoạn giới thiệu về từ vựng, một số đặc điểm ngôn ngữ mà giáo viên dự đoán là mới với học sinh ở trong văn bản đọc chính tả thông qua các hoạt động do giáo viên thiết kế.

b. Giai đoạn đọc chính tả (dictation): giáo viên đọc đoạn văn một hoặc hai lần với tốc độ đọc tự nhiên; người học nghe và ghi chú những ý mình nghe thấy. Từ vựng hay những đặc điểm ngôn ngữ mà giáo viên dự đoán là mới với người học đã được giới thiệu ở giai đoạn một; nhờ đó, người học sẽ cảm thấy dễ dàng hơn với đoạn văn được đọc chính tả.

c. Giai đoạn xây dựng lại văn bản (reconstruction): người học làm việc theo cặp hoặc nhóm; cùng nhau thảo luận những ý mà mình ghi chép được và xây dựng lại văn bản gốc được đọc từ giáo viên theo các ghi chú họ ghi được.

d. Giai đoạn phân tích và sửa lỗi (analysis and correction): ở giai đoạn này văn bản gốc sẽ được đưa ra để người học đối chiếu với văn bản được xây dựng lại. Giáo viên cùng người học sẽ thảo luận và phân tích những khác biệt giữa văn bản gốc và văn bản xây dựng từ người học. Qua đó, những khác biệt về mặt ý nghĩa cũng như đặc điểm ngôn ngữ sẽ được phân tích. Các lỗi trong văn bản xây dựng bởi người học sẽ được phát hiện và từ đó họ sẽ học được những đặc điểm ngôn ngữ đúng.

2.2.2 Nghe chép chính tả phù hợp để dạy từ vựng

Có hai lí do để nghe chép chính tả được lựa chọn là giải pháp dạy từ vựng.

a. Trong nghe chép chính tả, bản thân các bước thực hiện của kĩ thuật đã giúp người học học từ vựng ở cả hai khía cạnh nhận thức từ vựng lĩnh hội và nhận thức từ vựng sản sinh. Ở giai đoạn chuẩn bị, người học được giới thiệu các từ vựng đích qua một số hoạt động khởi động thì chính là cơ hội để người học tiếp xúc với từ lần đầu, nhận biết từ nhưng có thể sẽ chưa sử dụng được từ một cách chủ động. Giai đoạn nghe đọc chính tả cũng có thể được đánh giá là giai đoạn của nhận thức từ vựng lĩnh hội; người học có thể nghe được từ và hiểu được từ nhưng lại chưa viết được từ. Đến giai đoạn xây dựng văn bản và giai đoạn cuối là phân tích - sửa lỗi thì nhờ có thảo luận và sự chú ý lên từ vựng đích thì từ vựng lĩnh hội có khả năng được chuyển thành từ vựng sản sinh.

b. Nghe chép chính tả tạo ra sự chú ý của người học đến đặc điểm của từ, ví dụ như phát âm hay chính tả. Sự chú ý này được tạo ra trong giai đoạn người học làm việc với nhau để xây dựng lại văn bản và thậm chí là được tạo ra nhiều hơn trong giai đoạn phân tích - sửa lỗi. Khi giáo viên đối chiếu văn bản xây dựng bởi người học với văn bản gốc, giáo viên chủ động kéo người học tập trung vào những từ vựng đích ở văn bản gốc. Hơn nữa, việc học lại diễn ra dưới sự phân tích và thảo luận nên sẽ khiến người học dễ học và nhớ lâu hơn. Theo Kuiken & Vedder [6] thì sự chú ý và tính tương tác là đặc điểm của nghe chép chính tả, hai đặc điểm này là điều kiện quan trọng cho việc học ngôn ngữ xảy ra.

3. Sử dụng nghe chép chính tả để dạy từ vựng cho học sinh tiểu học

3.1. Mô tả nghiên cứu

3.1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là học sinh lớp 4 mà tác giả chính là giáo viên dạy trực tiếp. Nhóm học sinh tham gia nghiên cứu bao gồm 33 em đến từ hai lớp học. Các học sinh trong giai đoạn tiến hành nghiên cứu đang học giáo trình dạy đọc và viết có tên gọi là *Oxford grammar skills: Reading and writing 2*. Mục tiêu của quyển sách là dạy đọc và viết cho học sinh theo chủ đề, vì vậy từ vựng là phần rất quan trọng để giúp học sinh có thể đọc hiểu và sau đó là viết đoạn văn ngắn theo chủ đề của từng đơn vị bài học. Ở thời điểm ứng dụng nghe chép chính tả để dạy cho học sinh thì các em cũng đang ở gần giai đoạn cuối năm của lớp 4, khả năng ghi chép của các em đã tốt hơn và nhanh hơn; do đó việc áp dụng nghe chép chính tả cũng phù hợp và không gây khó khăn nhiều cho nhóm học sinh.

3.1.3. Mục tiêu nghiên cứu

Trong quá trình giảng dạy thực tế cho nhóm học sinh lớp 4, giáo viên nhận thấy khi học sinh học từ vựng theo từng bài học thì học sinh có thể nhận biết từ vựng tương đối tốt qua việc đọc hoặc nghe. Học sinh hoàn toàn có thể đọc hiểu cũng như nghe hiểu được từ vựng, nhưng khi chuyển sang các hoạt động yêu cầu học sinh phải sử dụng được từ một cách chủ động hay nói cách khác chính là vận dụng nhận thức từ vựng sản sinh thì học sinh vẫn gặp phải những khó khăn như chưa thể nhớ được mặt từ hoặc viết từ vào câu chưa đúng. Việc áp dụng nghe chép chính tả chính là mong muốn kĩ thuật sẽ giúp học sinh nắm bắt từ vựng tốt hơn; cụ thể là khả năng sử dụng từ vựng sản sinh trong kĩ năng viết.

3.1.4. Phương pháp nghiên cứu và công cụ nghiên cứu

a. Phương pháp nghiên cứu

Giáo viên đã sử dụng mô hình nghiên cứu hành động (action research) bởi mục tiêu của nghiên cứu hành động theo như Creswell [3] là phát hiện ra vấn đề và sử dụng giải pháp để khiến cho thực tế dạy và học tốt hơn. Mô hình nghiên cứu hành động phổ biến nhất là mô hình của Kemmis và Mctaggart (trích trong Koshy [5]). Mô hình này miêu tả nghiên cứu hành động gồm các bước:

- Plan: lên kế hoạch, bước này bao gồm xác định vấn đề đang cần nghiên cứu;

- Act: hành động;

- Observe: quan sát, đánh giá;

- Reflect: phản ánh kết quả của nghiên cứu.

b. Công cụ nghiên cứu

Để thu thập số liệu thì trong nghiên cứu hành động này, giáo viên sẽ sử dụng một bài kiểm tra từ vựng. Bài kiểm tra được cho làm hai lần, lần một trước khi áp dụng nghe chép chính tả và lần hai là sau khi sử dụng kĩ thuật. Mô tả về bài kiểm tra được đề cập cụ thể ở bên dưới, trong phần mô tả các bước nghiên cứu.

Công cụ số hai được dùng là bảng quan sát. Bảng quan sát dùng để ghi chép lại thảo luận của học sinh trong quá trình học sinh làm việc nhóm xây dựng lại văn bản sau khi nghe chép xong chính tả. Mục tiêu là ghi lại xem học sinh có những trao đổi chú ý đến từ vựng không? nếu có thì cụ thể lời nói là gì?

3.1.5. Mô tả các bước nghiên cứu

a. Lên kế hoạch, xác định vấn đề

Do đối tượng nghiên cứu là học sinh mà giáo viên đã dạy gần 2 năm nên giáo viên nắm rõ tình hình học tập của học sinh. Việc xác định vấn đề trong học từ vựng của nhóm học sinh trước hết là thông qua quan sát. Như đã nói ở trên, học sinh đang sử dụng sách *Oxford grammar skills: Reading and writing 2*; đây là chương trình dạy đọc viết và qua đó học sinh học từ vựng theo chủ đề của từng đơn vị bài học. Theo quan sát từ các bài tập học sinh làm trong sách cộng với các bài kiểm tra thì giáo viên nhận thấy với các bài tập đọc hiểu thì từ mới được học trong các bài học không gây cản trở quá lớn đến kết quả bài làm của học sinh. Học sinh nhận biết được từ, đọc hiểu được ý để trả lời các câu hỏi. Vấn đề mà học sinh gặp phải chính là các bài kiểm tra khả năng tự viết từ. Với các bài nhìn tranh tự viết từ dưới bức tranh hoặc điền từ vào đoạn văn dựa vào tranh gợi ý thì học sinh viết sai chính tả hoặc không thể làm một vài chỗ do không nhớ cách viết của từ. Như vậy, từ vựng sản sinh trong kĩ năng viết của học sinh chính là vấn đề cần được cải thiện.

Để khẳng định quan sát của giáo viên là đúng, giáo viên đã chọn bài số 7 trong sách *Grammar skills: Reading and writing 2* với chủ đề về bốn mùa trong năm để tiến hành kiểm tra. Mục tiêu thứ nhất của kiểm tra dựa trên bài số 7 là để có những số liệu về vấn đề từ vựng của học sinh và là công cụ xác nhận lại quan sát của giáo viên; mục tiêu nữa là ghi lại kết quả của học sinh trước khi sử dụng nghe chép chính tả và sau này sẽ so sánh với kết quả sau khi áp dụng kĩ thuật dạy học này.

Bài kiểm tra từ vựng gồm có 2 phần: phần 1 là một bài dịch từ vựng tiếng Việt sang từ vựng tiếng Anh bao gồm 8 từ được dạy trong bài 7; phần 2 là một bài viết tóm tắt dựa trên bài đọc trong bài số 7, trong bài tóm tắt có 8 chỗ trống là 8 từ vựng mà học sinh sẽ phải điền dựa vào tranh gợi ý tại mỗi chỗ trống đó.

Bài kiểm tra được phát cho học sinh làm lần một sau khi học sinh được dạy kiến thức từ vựng và làm tất cả các bài tập trong bài số 7. Việc dạy bài số 7 được tiến hành như thông thường: giáo viên dạy

từ vựng, cho học sinh ghi chép từ vựng vào vở, dạy bài đọc, học sinh làm các bài tập trong sách gồm ba phần (đọc hiểu - từ vựng - viết đoạn văn ngắn dựa trên gợi ý có sẵn), và giáo viên chữa bài tập cho học sinh. Bài kiểm tra được tiến hành ngay sau khi học sinh làm và chữa hết các bài tập trong bài 7. Lúc này, học sinh đã được tiếp xúc với từ vựng qua các bước: giới thiệu, ghi chép, làm bài tập củng cố nên việc kiểm tra xem học sinh nắm bắt từ vựng như thế nào ở thời điểm này là hợp lí.

b. Áp dụng kĩ thuật dạy nghe chép chính tả

Theo như các bước dạy của nghe chép chính tả thì bước đầu tiên là chuẩn bị cho học sinh làm quen với từ vựng trong văn bản sẽ được đọc chính tả. Tuy nhiên, sự chuẩn bị cho học sinh làm quen với từ vựng đã được thực hiện trong khâu xác định vấn đề nên ở bước đầu tiên này, giáo viên chủ yếu trang bị cho học sinh làm quen với kĩ năng nghe và ghi chú trong quá trình nghe chép chính tả. Sau khi kết thúc dạy bài 7 và học sinh làm bài kiểm tra lần một, giáo viên thu lại toàn bộ sách và vở của học sinh để đảm bảo sau khi cho học sinh nghe chép chính tả và đo lường ảnh hưởng của kĩ thuật này lên từ vựng của học sinh thì sẽ không có những yếu tố khác ảnh hưởng đến kết quả này, ví dụ như học sinh nhớ từ hơn là do học sinh mở sách vở và tự học từ ở nhà. Ở buổi học tiếp theo, giáo viên dành thời gian để huấn luyện học sinh nghe chính tả và ghi chú. Những đoạn văn được sử dụng trong huấn luyện thuộc chủ đề học sinh đã học ở học kì I lớp 4 nên từ vựng và mẫu câu sẽ không xa lạ với các em. Trong buổi hướng dẫn nghe và ghi chú này, giáo viên chọn 2 đoạn văn có độ dài khoảng 50 từ để tiến hành hướng dẫn học sinh. Vì nhóm học sinh lớp 4 là đối tượng học sinh nhỏ tuổi nên mọi hướng dẫn cần rất cẩn thận, tỉ mỉ để đảm bảo các em hiểu và làm theo đúng lời giáo viên. Chính vì vậy, giáo viên chọn hai đoạn văn để huấn luyện nghe và ghi chú hai lần nhằm giúp học sinh thực sự quen với kĩ năng này. Những điểm cần lưu ý trong quá trình ghi chú cũng được giáo viên nhấn mạnh với học sinh, bao gồm: học sinh không ghi cả câu mà chỉ ghi từ/ cụm từ khoá; học sinh có thể viết tắt để ghi chép nhanh hơn; học sinh có thể dùng tranh ảnh/ kí hiệu để ghi lại những từ mà học sinh không nhớ chính tả.

Buổi học tiếp ngay sau buổi huấn luyện nghe và ghi chú, giáo viên đọc chính tả đoạn văn trong bài 7. Lí do giáo viên chọn chính bài đọc trong bài số 7 làm bài đọc chính tả vì trước đó học sinh đã được làm quen với văn bản; chính vì vậy những yếu tố như nội dung chính của bài đọc và các cấu trúc câu sẽ không cản trở đến việc tập trung ghi chép của học sinh. Ở bước đọc chính tả này, học sinh làm việc cá nhân; ngồi thật trật tự và nghe giáo viên đọc chính tả; giáo viên đọc với tốc độ chậm, giọng đọc to và rõ ràng; bài đọc được đọc ba lần. Sau bước đọc chính tả, giáo viên chia học sinh thành các nhóm gồm 3 em để xây dựng lại văn bản. Trong quá trình học sinh làm việc nhóm; giáo viên đi xung quanh lớp để quan sát và ghi chép những thảo luận của học sinh, phục vụ cho việc phân tích sau này xem học sinh có chú ý thảo luận hoặc thảo luận như thế nào về từ vựng. Thời gian thảo luận, xây dựng lại văn bản của học sinh là tự do vì khoảng thời gian còn lại của buổi học sau bước đọc chính tả còn tương đối nhiều. Học sinh được làm việc nhóm để viết lại đoạn văn và nộp lại bài khi mà cả nhóm cảm thấy tự tin và thoải mái nhất. Giáo viên thu bài về nhà để chấm và tiến hành bước phân tích, sửa lỗi vào đầu buổi học ngay sau đó.

Trong buổi phân tích, sửa lỗi; để đảm bảo đúng chất lượng của buổi học giáo viên sẽ sửa tất cả các lỗi của học sinh bao gồm cả lỗi ngữ pháp và lỗi từ vựng. Tuy nhiên lỗi từ vựng sẽ được nhấn mạnh trong buổi học, giáo viên liệt kê tất cả những lỗi từ vựng lên bảng và sửa; toàn bộ học sinh phải chép lại những từ vựng giáo viên sửa lên bảng vào vở và sẽ ngồi tại lớp ghi lại mỗi từ ba dòng. Sau đó, giáo viên sẽ đi quanh lớp để chấm vở cho học sinh.

Ngay sau khi giai đoạn phân tích, sửa lỗi của nghe chép chính tả kết thúc; học sinh được cho làm lại bài kiểm tra từ vựng lần thứ hai. Kết quả của bài kiểm tra học sinh làm sau khi tham gia nghe chép chính tả sẽ được so sánh với lần kiểm tra số một diễn ra trước khi áp dụng kĩ thuật này.

3.2. Kết quả và thảo luận

a. Bài kiểm tra từ vựng lần 1

Kết quả của bài kiểm tra từ vựng lần một là bài kiểm tra được phát cho học sinh làm trước khi áp dụng nghe chép chính tả. Các lỗi tìm được đúng như theo quan sát trong quá trình giảng dạy của giáo viên, gồm hai loại: sai chính tả và bỏ trống không viết từ.

Bảng 1. Kết quả bài kiểm tra từ vựng lần 1

Từ vựng	Sai chính tả		Bỏ trống, không viết từ	
	Tổng số lỗi	Tỉ lệ %	Tổng số lỗi	Tỉ lệ %
weather	13	39,4	9	27,3
change	15	45,5	10	30,3
sometimes	23	69,7	9	27,3
Britain	19	57,6	10	30,3
play outside	17	51,5	0	0
snowman	4	12,1	0	0
Autumn	21	63,6	5	15,1
often	6	18,2	0	0
flowers	5	15,1	0	0
trees	2	6,1	0	0
sunny	13	39,4	0	0
rainy	0	0	0	0
windy	5	15,1	2	6,1
umbrella	4	12,1	0	0
snowy	6	18,2	0	0
coat	0	0	0	0

Qua bảng phân tích bài kiểm tra từ vựng lần một cho thấy, học sinh mắc lỗi ở những từ dài và khó nhớ để viết. Các từ như *sometimes, Britain, Autumn, weather*, hoặc *change* là những từ có thể thấy số lượng học sinh mắc lỗi nhìn chung so với các từ khác là nhiều hơn nhiều. Lấy ví dụ như từ *sometimes*, có 9 học sinh (27,3%) không điền được từ tiếng Anh này vào bài tập; nếu viết được từ tiếng Anh thì có đến 23 học sinh (69,7%) mắc lỗi sai chính tả. Từ *Autumn* có 5 học sinh (15,1%) bỏ trống từ trong bài tập và 21 học sinh (63,6%) không viết đúng chính tả. Nhóm từ ngắn và dễ hơn (vì có thể đây là những từ đã gặp ở cấp độ dưới) thì học sinh viết được từ tiếng Anh nhưng vẫn có số lượng học sinh viết sai chính tả. Điển hình như các từ *play outside, snowman, often, flowers, trees, sunny, rainy, unmbrella, snowy* không có học sinh nào bỏ trống từ; học sinh mắc lỗi sai chính tả với các từ này do thiếu mất một chữ cái hoặc đang viết từ thì bỏ dở. Ví dụ như từ *sunny* có đến 13 học sinh (39,4%) viết thành *suny* (bỏ bớt một chữ *n*) hoặc cụm từ *play outside* thì học sinh viết được từ *play* nhưng bỏ trống từ *outside* hoặc viết được nửa từ thành *out…*(bỏ mất phần *side*).

b. Bài kiểm tra từ vựng lần hai

Bài kiểm tra từ vựng lần hai vẫn là bài kiểm tra được sử dụng ở lần một; giáo viên cho học sinh làm lại bài kiểm tra này ngay sau khi xong bước phân tích - sửa lỗi của kĩ thuật nghe chép chính tả. Kết quả của bài kiểm tra lần hai được thể hiện dưới bảng sau.

Bảng 2. Kết quả bài kiểm tra từ vựng lần 2

Từ vựng	Sai chính tả		Bỏ trống, không viết từ	
	Tổng số lỗi	Tỉ lệ %	Tổng số lỗi	Tỉ lệ %
weather	10	30,3	5	15,1
change	6	18,2	3	9,1
sometimes	19	57,6	6	18,2
Britain	15	45,5	6	18,2
play outside	7	21,2	0	0
snowman	0	0	0	0
Autumn	17	51,5	2	6
often	2	6	0	0
flowers	0	0	0	0
trees	0	0	0	0
sunny	6	18,2	0	0
rainy	0	0	0	0
windy	1	3	0	0
umbrella	0	0	0	0
snowy	0	0	0	0
coat	0	0	0	0

Theo kết quả kiểm tra từ vựng lần hai, với những từ dài, có nhiều chữ như *weather, change, sometimes, Britain, Autumn* thì số lỗi đã có chiều hướng giảm xuống. Hai từ *change* và *Britain* ở lần kiểm tra thứ nhất có số lượng học sinh cao nhất bỏ trống không viết là 10 học sinh (30,3%); thì ở lần kiểm tra số 2 chỉ còn 3 học sinh (9,1%) không viết được từ *change*; 6 học sinh (18,2%) không viết được từ *Britain.* Số học sinh mắc lỗi chính tả ở hai từ này cũng giảm xuống, như từ *change* giảm đến 60%, từ 15 học sinh viết sai ở bài kiểm tra số một xuống còn 6 học sinh viết sai ở bài kiểm tra số hai. Từ *Britain* có vẻ khó nhớ hơn nên số lượng học sinh viết chưa đúng chính tả giảm ít hơn, từ 19 học sinh xuống còn 15 học sinh. Đối với những từ ngắn và dễ hơn (*play outside, snowman, often, flowers, trees, sunny, rainy, unmbrella, snowy)* không có học sinh nào bỏ trống từ ở lần kiểm tra thứ nhất và lỗi xảy ra với những từ này là sai chính tả, thì ở lần kiểm tra số hai này lượng lỗi chính tả cũng giảm xuống. Ví dụ, từ *sunny* từ 13 lỗi (39,4%) giảm xuống còn 6 lỗi (18,2%); có những từ không còn học sinh nào mắc lỗi sau khi tham gia nghe chép chính tả, như *trees, flowers, umbrella,* và *snowy*.

c. Bảng quan sát

Quan sát của giáo viên trong lúc học sinh thảo luận xây dựng lại văn bản nhằm xem học sinh thảo luận như thế nào về từ vựng. Qua quan sát giáo viên nhận thấy các nhóm khi làm việc với nhau có diễn ra thảo luận và kéo sự chú ý của cả nhóm vào từ vựng. Trao đổi phổ biến nhất liên quan đến từ vựng cũng là chính tả của từ. Qua cách học sinh hỏi nhau thì giáo viên kết luận học sinh nghe hiểu được từ, có thể nói lại cách phát âm của từ, thậm chí là phát âm chuẩn nhưng không thể nhớ cách viết của từ. Đây là một số trích dẫn câu hỏi của học sinh trong lúc làm việc nhóm: *Từ weather viết thế nào nhỉ?/ Tớ không nhớ cách viết của từ Britain, viết thế nào nhỉ?/Sunny có một chữ n hay hai chữ n?*

Nhờ có hỏi và trả lời thì học sinh chưa nhớ chính tả sẽ chú ý hơn khi có bạn trong nhóm hướng dẫn lại cho mình cách viết của từ. Nhờ đó, việc ghi nhớ chính tả sẽ được củng cố và học sinh hoàn toàn có thể sẽ nhớ luôn cách viết của một số từ mà trước đó chưa thể nhớ được.

4. Kết luận

Với kết quả giữa hai lần kiểm tra sử dụng cùng một bài kiểm tra từ vựng trước và sau khi áp dụng kĩ thuật nghe chép chính tả thì có thể thấy số lượng lỗi liên quan đến sự ghi nhớ cách viết từ đã có

chiều hướng giảm xuống. Như vậy, có thể kết luận rõ ràng rằng nghe chép chính tả có hiệu quả với việc cải thiện từ vựng sản sinh trong kĩ năng viết cho nhóm học sinh lớp 4. Học sinh nhớ từ hơn là kết quả của việc chú ý trong quá trình thảo luận giữa học sinh với học sinh (giai đoạn xây dựng lại văn bản), và thảo luận giữa giáo viên và học sinh (giai đoạn phân tích - sửa lỗi). Với kết quả tích cực như vậy, nghe chép chính tả hy vọng sẽ được áp dụng thêm ở những lớp học khác để giúp học sinh có thêm hoạt động hữu ích trong học tập tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Mai, *Sử dụng các bài đọc trộn ngữ trong việc trong việc dạy và học từ vựng tiếng Anh*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 3 (309), 67-72, 2021.

(https://sti.vista.gov.vn/tw/Lists/TaiLieuKHCN/Attachments/318399/CTv75S32021067.pdf, truy cập ngày 14/3/2022)

2. Collins, L., *L1 differences and L2 similarities: Teaching verb tenses in English*, English Language Teaching Journal, 61(4), 295-303, 2007. (https://www.academia.edu/8839344/L1_differences_and_L2_similarities_ teaching_ verb_tenses_in_English, truy cập ngày 14/3/2022).

3. Creswell, J. W. (Ed.), *Education research, planning, conducting an evaluatingquantitative and qualitative research (2nd ed.)*, 2005, Prentice Education, New Jersey.

4. Han, Y., *Noticing in a dictogloss task: Learning outcomes and constraining factors*, English Teaching, 66(2), 23-45, 2011 (http://journal.kate.or.kr/wp-content/uploads/2015/01/kate_66_2_2.pdf, truy cập ngày 12/3/2022).

5. Koshy, V., *Action research for improving practice - A practical guide*, Paul Chapman, London, 2005.

6. Kuiken, F., & Vedder, I., *The effect of interaction in acquiring the grammar of a second language*, International Journal of Educational Research, 37(3), 343-358, 2003.

(https://www.academia.edu/59145694/The_effect_of_interaction_in_acquiring_the_grammar_of_a_second_language, truy cập ngày 14/3/2022).

7. Mofareh Alqahtani, *The importance of vocabulary in language learning and how to be taught*, International Journal of Teaching and Education, Vol. III(3), 21-34, 10.20472/TE.2015.3.3.002, 2015. (https://www.eurrec.org/ijote-article-213, truy cập ngày 12/3/2022).

8. Nabei, T., *Dictogloss: Is it an effective language learning task* ?, Working Papers in Educational Linguistics, 12(1), 59-74, 1996. (https://repository.upenn.edu/wpel/vol12/iss1/4/, truy cập ngày 14/3/2022).

9. Nation, I.S.P., *Learning vocabulary in another language (2nd ed.)*, Cambirdge University Press, Cambridge, 2013.

10. Pertiwi, Dian & Ngadiso, Ngadiso & Drajati, Nur., *The effect of dictogloss technique on the students' writing skill*, Studies in English Language and Education, 5, 279-293, 10.24815/siele.v5i2.11484, 2018. (https://www.researchgate.net/publication/328255114_The_effect_of_Dictogloss_Technique_on_the_students%27_writing_skill/fulltext/5bc148f592851c88fd6929e1/The-effect-of-Dictogloss-Technique-on-the-students-writing-skill.pdf, truy cập ngày 12/3/2022).

11. Susanto Alpino, *The teaching of vocabulary: A perspective*, Jurnal KATA, 1, 182. 10.22216/jk.v1i2.2136, 2017. (https://www.researchgate.net/publication/320571421_THE_TEACHING_OF_VOCABULARY_A_PERSPECTIVE, truy cập ngày 14/3/2022).

12. Tovar Viera, Rodrigo, *The importance of vocabulary knowledge in the production of written texts: a case study on EFL language learners*, Revista Tecnológica ESPOL – RTE, Vol.30, N.3, 89-105, 2016. (https://www.researchgate.net/publication/316148312_The_importance_of_vocabulary_knowledge_in_the_production_of_written_texts_a_case_study_on_EFL_language_learners, truy cập ngày 12/3/2022)

13. Wajnryb, R., *Grammar dictation*, Oxford University Press, Oxford, 1990.